BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20,820,320,841**	**18,155,519,000**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1,452,252,520**	**124,088,753**
1. Tiền	111		1,452,252,520	124,088,753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**6,710,348,796**	**4,674,838,037**
1. Phải thu của khách hàng	131		3,589,467,198	2,608,489,877
2. Trả trước cho người bán	132		361,445,547	7,318,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	2,759,436,051	2,059,029,660
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12,144,955,413**	**12,611,167,399**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	12,144,955,413	12,611,167,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**512,764,112**	**745,424,811**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		512,764,112	745,424,811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26,016,091,264**	**27,660,682,178**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**22,456,411,746**	**26,768,348,828**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	19,679,767,051	23,510,328,351
- Nguyên giá	*222*		*48,213,044,291*	*48,075,716,460*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(28,533,277,240)*	*(24,565,388,109)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	326,644,707	383,461,179
- Nguyên giá	*225*		*568,164,714*	*568,164,714*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(241,520,007)*	*(184,703,535)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	2,449,999,988	2,799,999,992
- Nguyên giá	*228*		*3,500,000,000*	*3,500,000,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1,050,000,012)*	*(700,000,008)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**		74,559,306
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**200,000,000**	**352,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000	352,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,359,679,518**	**540,333,350**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	3,359,679,518	540,333,350
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**46,836,412,105**	**45,816,201,178**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38,613,228,646**	**38,530,134,550**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31,610,650,552**	**27,392,094,062**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22,437,595,137	19,516,775,045
2. Phải trả người bán	312		3,495,959,983	3,253,530,631
3. Người mua trả tiền trước	313		579,459,511	100,142,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,184,687,744	1,414,891,310
5. Phải trả công nhân viên	315		2,049,804,521	1,174,581,200
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,301,791	213,290,199
7. Phải trả nội bộ	317		301,180,665	45,537,013
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,528,661,200	1,673,346,586
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,002,578,094**	**11,138,040,488**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,881,075,149	2,666,879,828
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,973,000,000	8,374,008,200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148,502,945	97,152,460
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8,223,183,459**	**7,286,066,628**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**7,958,124,690**	**7,179,830,817**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50,000,000	50,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		359,439,617	284,279,665
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,157,972,759	1,580,105,424
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		390,712,314	265,445,728
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**265,058,769**	**106,235,811**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		265,058,769	106,235,811
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**46,836,412,105**	**45,816,201,178**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2007

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.25**	**53.220.891.742**	48.021.919.261
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.26**	**4.500.000**	
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
- Giảm giá hàng bán	*02b*			
- Hàng bán bị trả lại	*02c*		*4.500.000*	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**53.216.391.742**	48.021.919.261
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**42.509.921.650**	36.444.177.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**10.706.470.092**	11.577.742.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	**403.581.081**	298.320.513
7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	**3.027.936.475**	3.298.739.482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		**2.532.318.564**	3.684.791.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**2.976.758.963**	3.234.238.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.573.037.171**	1.658.292.912
11. Thu nhập khác	31		**59.221.406**	48.468.625
12. Chi phí khác	32		**127.498.541**	
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(68.277.135)**	48.468.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.504.760.036**	1.706.761.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**350.666.405**	238.946.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2.154.093.631**	1.467.814.922
18. Lãi trên cổ phiếu			**4.308**	3.174

Đông Triều, ngày 14 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc:
Nguyễn Thị Bích Hạnh	Đậu Thị Tuyết	Đoàn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2007

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**1,046,938,478**		**4,596,328,894**
1. Lợi nhuận trước thuế	***2,504,760,036***		***1,706,761,537***
2. Điều chỉnh cho các khoản	7,402,642,082		7,746,065,937
+ Khấu hao tài sản cố định	4,374,705,607		4,447,326,455
+ Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			
+ Chi phí lãi vay	3,027,936,475		3,298,739,482
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***9,907,402,118***		***9,452,827,474***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1,831,612,490)	#	(919,619,421)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(467,544,845)	#	(375,817,495)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	86,292,955		88,277,580
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2,819,346,168)		558,381,134
- Tiền lãi vay đã trả	(3,783,874,272)		(3,968,739,482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44,378,820)		(238,980,896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-		**(540,468,433)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(540,468,433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**281,225,289**		**(5,061,933,138)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2,570,891,701		39,446,050,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,195,130,495)		(43,387,243,367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(94,535,917)		(120,740,571)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**1,328,163,767**		**(1,006,072,677)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**124,088,753**		**1,130,161,430**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**1,452,252,520**		**124,088,753**

Đông Triều, ngày 14 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hạnh	Đậu Thị Tuyết	Đoàn Văn Sinh